UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH THANH HOÁ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1049 /QĐ-UBND	*Thanh Hoá, ngày 09 tháng 4 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Sơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường): số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của HĐND tỉnh: số 285/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/4/2024; số 547/NQ-HĐND ngày 31/5/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2634/QĐ-UBND ngày 25/7/2023; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến

năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 2634/QĐ-UBND ngày 25/7/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Quan Sơn; số 1194/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 về việc chấp thuận điều chỉnh quy mô, địa điểm, vị trí và số lượng công trình, dự án trong hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Quan Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 125/TTr-SNNMT ngày 31/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Sơn với các nội dung chính như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		**92.662,45**
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	86.285,21
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3.022,31
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3.354,92

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		**0,39**
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	0,39

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	39,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông**	**NNP/PNN**	**55,07**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	nghiệp		
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,44
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,17
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,43
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,12**

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: *Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.*

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Quan Sơn.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Sơn; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác của việc xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp

luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý Nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong tham mưu quản lý Nhà nước về đất đai, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ và tài liệu số liệu liên quan đối với kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Sơn, sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Sơn theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo; Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Quan Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3, Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/cáo);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Quan Sơn;
- Lưu: VT, NN.

(MC53.04.25)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I

Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số:1049/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**86.285,21**	**5.064,69**	**8.512,37**	**12.011,29**	**9.058,35**	**8.664,21**	**11.610,24**	**4.911,05**	**9.639,83**	**3.231,271**	**5.328,997**	**3.833,95**	**4.418,977**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.202,98	63,60	115,40	124,74	124,19	82,68	131,86	98,47	113,20	130,96	50,718	85,30702	81,86
1.2	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1.127,24	62,17	112,35	119,80	124,19	81,69	126,47	96,82	112,74	122,82	46,024	78,81	43,36
1.3	Đất trồng lúa còn lại	LUK	75,74	1,43	3,05	4,94		0,99	5,39	1,65	0,46	*8,14*	*4,694*	*6,49702*	*38,5*
1.4	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	424,89	29,71	14,44	99,34	57,66	4,97	36,46	45,45	23,19	29,766	11,182	28,583	44,133
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	916,42	78,82	85,13	93,81	247,69	28,36	68,67	79,70	130,63	27,07	11,19	24,14	41,222
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	26.632,66	444,51	2.502,58	5.647,54	2.774,05	2.994,72	3.798,06	1.004,85	5.236,81	492,95	1148,875	587,723	
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	57.033,71	4.439,81	5.787,51	6.038,08	5.848,94	5.546,96	7.563,46	3.677,39	4.131,35	2542,675	4103,992	3103,061	4250,482
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	*44.636,84*	*3.522,02*	*5.383,69*	*5.020,87*	*3.963,86*	*4.985,51*	*5.923,74*	*2.673,45*	*3.893,09*	*1596,03*	*2467,67*	*2136,01*	*3070,89*
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	74,55	8,23	7,31	7,78	5,82	6,52	11,75	5,19	4,65	*7,85*	*3,04*	*5,13573*	*1,28*
1.10	Đất chăn nuôi tập trung	CTN													
1.11	Đất làm muối	LMU													
1.12	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**3.022,31**	**285,33**	**260,16**	**431,09**	**325,99**	**175,99**	**336,75**	**209,10**	**253,72**	**224,9385**	**177,166**	**145,318**	**196,7551**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	368,61		31,86	38,67	47,73	26,30	36,28	26,16	30,05	71,458	20,492	13,896	25,727
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	36,98	36,98											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9,69	3,73	0,28	0,72	0,67	0,39	0,92	1,08	0,37	0,378	0,26	0,411	0,492
2.4	Đất quốc phòng	CQP	66,45	0,87	25,00	18,32		2,80			19,45				
2.5	Đất an ninh	CAN	3,36	2,04	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	85,74	13,32	7,07	7,85	8,42	5,82	8,87	7,47	4,00	5,635	4,55	5,96	6,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	14,45	1,44	1,00	1,71	1,20	0,56	1,91	2,86	0,85	*1,865*	*0,39*	*0,25*	*0,42*
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,03	1,49	0,07	0,45	0,50	0,07	0,28	0,18	0,09	0,14	0,14	0,53	0,09
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	45,67	7,89	3,95	3,30	3,01	2,94	4,34	3,27	2,32	3,29	3,1	3,685	4,58
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể	DTT	19,33	2,07	2,05	1,79	3,22	2,26	2,35	1,16	0,73	0,13	0,92	0,975	1,68

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
	thao														
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	2,25	0,43		0,60	0,49					0,21		0,52	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	78,00	17,32	2,48	17,87	6,70	1,51	14,05	0,92	0,20	11,582	0,48		4,88
	Trong đó:														
	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC													
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	11,70	0,49	0,44	0,20	0,05		10,20			0,22			0,1
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,55	15,01	2,04	2,42	6,65	1,51	3,85	0,92	0,20	8,82	0,48		1,65
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,74	1,82		15,24						2,542			3,13
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	863,09	71,82	88,02	126,24	83,49	51,84	85,64	55,72	70,19	56,8345	44,25	36,4	92,6361
	Trong đó:														
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	751,50	70,09	83,98	119,67	81,57	49,76	69,46	48,54	66,29	**54,34**	**43,725**	**35,26**	**28,8191**
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	27,32	0,85	2,55	4,89	1,79	2,04	0,96	6,97	3,27	**1,984**	**0,525**	**1,05**	**0,44**
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	14,81						14,81						

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	1,47	0,42	0,25	0,64				0,17					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	63,03	0,06	0,10	0,02	0,10	0,02	0,10			0,03		0,01	62,595
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,64	0,19	0,04	0,09	0,03	0,02	0,07	0,04	0,02	0,03		0,08	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	2,22	0,22		0,70			0,24		0,60	0,4505			
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	2,10		1,10	0,24									0,752
2.9	Đất tôn giáo	TON	4,02	4,02											
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,35						0,35						
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	229,01	2,67	13,28	29,61	16,41	17,78	26,73	17,86	35,50	14,748	14,647	17,769	22,019
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	1.277,03	132,56	92,04	191,69	162,46	69,43	163,80	99,78	93,85	64,183	92,367	70,762	44,111
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,01			0,01									
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.277,02	132,56	92,04	191,68	162,46	69,43	163,80	99,78	93,85	64,183	92,367	70,762	44,111
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	**Nhóm đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.354,92**	**51,54**	**147,98**	**301,77**	**53,00**	**56,17**	**1.210,80**	**1.055,54**	**30,82**	**16,812**	**111,687**	**26,147**	**292,661**

Phụ biểu số II

Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1049/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**													
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	Trong đó:														
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC													
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK													
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK													
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN													
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX													
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**0,39**	**0,20**			**0,12**		**0,07**						
	Trong đó:														
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT													
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC													
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN	0,12				0,12								
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,07						0,07						
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,07						0,07						
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD													
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK													
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,80		0,30					0,30		0,2			
	Trong đó:														
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,30		0,30										
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,50							0,30		0,2			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,20	0,20											
	Trong đó:														
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT													
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,20	0,20											
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số III
Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số: 1049/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
I	**Loại đất**		**44,22**	**1,79**	**13,46**	**3,68**	**4,94**	**1,02**	**2,50**	**4,82**	**1,35**	1,17	2,750	1,62	5,1211
1	**Nhóm đất nông nghiệp**	**NNP**	**39,03**	**1,75**	**11,88**	**2,94**	**4,94**	**0,92**	**2,01**	**4,20**	**1,35**	**0,75**	**2,75**	**1,12**	**4,4211**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,26				0,02	0,40			0,22		0,12	0,5	
-	*Đất chuyên trồng lúa*	*LUC*	0,76				*0,02*	*0,40*			*0,22*		*0,12*		
-	*Đất trồng lúa còn lại*	*LUK*	0,50											*0,5*	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0,21						0,08		0,13				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10,23	0,12	4,79	1,13	2,67		0,03		0,37		1		0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1,24				1,24								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	25,66	1,63	7,09	1,81	1,00	0,52	1,47	4,20	0,63	0,75	1,63	0,62	4,3011
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,430						0,43						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CTN													
1.9	Đất làm muối	LMU													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH													
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5,19**	**0,04**	**1,58**	**0,74**		**0,10**	**0,49**	**0,62**		**0,42**		**0,5**	**0,7**
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,10						0,10						
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,01	0,01											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12							0,12					
2.4	Đất quốc phòng	CQP													
2.5	Đất an ninh	CAN													
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,84	0,01	0,08	0,44		0,10	0,09			0,12			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,22		0,08				0,02			0,12			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH													
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT													
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,51			0,44			0,07						
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,10					0,10							
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH													
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT													

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT													
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG													
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,01	0,01											
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK													
2.7.1	Đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp	SCC													
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK													
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN													
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT													
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD													
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC													
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	4,12	0,02	1,50	0,30			0,30	0,50		0,3		0,5	0,7
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	4,12	0,02	1,50	0,30			0,30	0,50		0,3		0,5	0,7
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL													
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT													
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC													
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD													
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA													
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL													
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV													
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH													
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV													
2.9	Đất tôn giáo	TON													
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD													
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC													
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC													
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON													
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													

Phụ biểu số IV
Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Quan Sơn
(Kèm theo Quyết định số: 1049/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**55,07**	**1,75**	**11,88**	**2,94**	**8,32**	**0,92**	**12,65**	**4,20**	**3,37**	**0,75**	**2,75**	**1,12**	**4,42**
	Trong đó:														
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,44				0,02	0,40			0,40		0,12	0,50	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	0,28						0,08		0,20				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13,50	0,12	4,79	1,13	5,94		0,03		0,37		1,00		0,12
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,24				1,24								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	38,17	1,63	7,09	1,81	1,11	0,52	12,11	4,20	2,40	0,75	1,63	0,62	4,30
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN /PNN*													
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,43						0,43						
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN													
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN													
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**														
	Trong đó:														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất lâm nghiệp	LUA/LNP													
2.3	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)													
2.4	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là đất lâm nghiệp	RSX/NKR(a)													
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN /NKR(a)*													
3	**Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn**	**NPC/CNT**													
4	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp**		**0,12**	**0,02**											**0,10**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				TT. Sơn Lư	Xã Mường Mìn	Xã Na Mèo	Xã Sơn Điện	Xã Sơn Hà	Xã Sơn Thủy	Xã Tam Lư	Xã Tam Thanh	Xã Trung Hạ	Xã Trung Thượng	Xã Trung Tiến	Xã Trung Xuân
	Trong đó:														
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	PNO/PNC													
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OTC	0,02	0,02											
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK													
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK													
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	CSO/TMD	0,10												0,10

Phụ biểu số V

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2025, huyện Quan Sơn

(Kèm theo Quyết định số:1049/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
I	**Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch**								
I.1	**Đất an ninh**								
1	Trụ sở Công an thị trấn Sơn Lư	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất số 60, tờ bản đồ số 33, tỷ lệ 1/2000	Văn bản số 3594/CQT-PH10 của Công an tỉnh về việc cập nhật Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, 2025 của Công an tỉnh	
2	Trụ sở Công an xã Mường Mìn	0,12		0,12	CAN	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 46 tờ bản đồ 1, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
3	Trụ sở Công an xã Na Mèo	0,12		0,12	CAN	Xã Na Mèo	Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 227, tỷ lệ 1/1000		
4	Trụ sở Công an xã Sơn Điện	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 30, 14, tờ bản đồ số 156, tỷ lệ 1/1000		
5	Trụ sở Công an xã Sơn Hà	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Hà	Thửa đất số 116, tờ bản đồ số 148 tỷ lệ 1/1000; Một phần thửa 31, tờ bản đồ số 1, tỷ lệ 1/10000		
6	Trụ sở công an xã Sơn Thủy	0,12		0,12	CAN	Xã Sơn Thuỷ	Một phần thửa 213; 220;219, Tờ bản đồ số 264 tỷ lệ 1/1000		
7	Trụ sở Công an xã Tam Lư	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Lư	Thửa đất số 106, tờ bản đồ số 26 tỷ lệ 1/1000		
8	Trụ sở Công an xã Tam Thanh	0,12		0,12	CAN	Xã Tam Thanh	Các thửa đất số 26, 23, 22, 44, 28, 27, Tờ bản đồ số 154 tỷ lệ 1/1000		
9	Trụ sở Công an xã Trung Hạ	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Hạ	Thửa đất số 173, tờ 57 tỷ lệ 1/1000		
10	Trụ sở Công an xã Trung Thượng	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Thượng	Thửa đất số 22, tờ bản đồ số 4, tỷ lệ 10000		

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
11	Trụ sở Công an xã Trung Tiến	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Tiến	Một phần thửa đất số 14, tờ bản đồ số 5, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	
12	Trụ sở Công an xã Trung Xuân	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Xuân	Thửa đất số 9, 12, tờ bản đồ số 82, và thửa đất số 5, 6 tờ bản đồ số 81; tỷ lệ 1/1000		
I.2	**Đất ở tại nông thôn**								
1	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại Bản Yên (tổng diện tích 4,81 ha)	2,41		2,41	ONT	Xã Mường Mìn	Thuộc các thửa đất số 181, 156, 157 và một phần các thửa đất số 184, 183, 158, 162, 164, 91 tờ bản đồ số 180, bản đồ tỷ lệ 1/1000; các thửa đất số 149, 148, 147, 132, 146, 145, 133, 134, 144, 150, 160, 162, 159, 158, 151, 163, 157, 152, 156, 155, 142, 141, 143, 135, 138, 137, 136, 139 và một phần các thửa số 125, 126, 127, 128, 129, 130, 131, 161, 120, 140, 76 tờ bản đồ số 179, tỷ lệ 1/1000 và một phần thửa số 42, tờ bản đồ số 4, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 278/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
		0,21		0,21	DVH				
		0,42		0,42	DTT				
		0,02		0,02	DNL				
		1,75		1,75	DGT				
2	Sắp xếp ổn định dân cư Khu Pom Ca Thảy (tổng diện tích 2,68 ha)	1,34		1,34	ONT	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 125, 126, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 285/NQ-HĐND tỉnh ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
		0,06		0,06	DVH				
		0,18		0,18	DTT				
		0,05		0,05	DNL				
		1,05		1,05	DGT				

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
3	Sắp xếp ổn định dân cư các hộ dân Bản Mìn và Bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn, huyện Quan Sơn (tổng diện tích 5,29 ha)	1,94		1,94	ONT	Xã Mường Mìn	Thửa đất số 377, 378, 423, 424, 425, 422, 426, 427, 428, 529, 530, 568, 569, 572, 594... tờ bản đồ số 152, tỷ lệ 1/1000 và thuộc một phần các thửa đất số 18; 28; 33 tờ bản đồ 02, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
		0,13		0,13	DVH				
		0,31		0,31	TMD				
		2,71		2,71	DGT				
		0,07		0,07	DNL				
		0,13		0,13	DKV				
I.4	**Đất công trình giao thông**								
1	Xử lý khẩn cấp đường giao thông nối QL.217 đi xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	0,50		0,50	DGT	Xã Tam Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
I.5	**Đất thương mại, dịch vụ**								
1	Đất thương mại, dịch vụ	10,20		10,20	TMD	Xã Sơn Thuỷ	Một phần thửa số 1, 2, 3, 7, 8, tờ BĐ 3, tỷ lệ 1/10000	Văn bản số 01/SX-PTDA ngày 26 tháng 3 năm 2025 về việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất: Thực hiện đầu tư vận hành dự án Khu du lịch sinh thái Suối Xia	Chuyển tiếp
2	Đất thương mại, dịch vụ	0,10		0,10	TMD	Xã Trung Xuân	Một phần thửa đất số 71, 67, tờ bản đồ số 2, tỷ lệ 1/10000 (tương ứng thửa 297, khoảnh 5, tiểu khu 191, bản đồ số 1, tỷ lệ 1/10.000)	Nghị quyết số 450/QĐ-UBND, của UBND tỉnh về quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầ tư (cấp lần đầu ngày 12/2/2025)	Chuyển tiếp
I.6	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**								
1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,27		3,27	SKC	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 159, tỷ lệ 1/1000	Công văn số 249/STNMT-QLĐĐ, ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Sở TNMT tham vấn ý kiến về đề nghị chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án Xưởng chế biến lâm sản Lâm Tùng Khang tại xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	Chuyển tiếp
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,1		0,1	SKC	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 159, tỷ lệ 1/1000		Chuyển tiếp
II	**Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai**								

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
II.1	**Đất ở tại nông thôn**								
1	Sắp xếp ổn định dân cư cho các hộ dân bản Luốc Lầu, xã Mường Mìn (tổng diện tích 2,7457 ha)	0,52		0,52	ONT	Xã Mường Mìn	Một phần các thửa đất số 46,37,35,41, tờ bản đồ 1, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
		0,97		0,97	DKV				
		1,25		1,25	DGT				
2	Khu tái định cư bản Muỗng, xã Trung Xuân	1,94		1,94	ONT	Xã Trung Xuân	Một phần các thửa đất số 10,8, tờ bản đồ 2, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Quyết đinh số 3978/QĐ-UBND, ngày 4/10/2024 về việc công bố tình huống khẩn cấp sạt lở đồi đất tại bản Cha Khót, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn và sụt lún đất, nứt khu dân cư bản Muỗng xã Trung Xuân, huyện Quan Sơn	Đăng ký mới
		0,13		0,13	DVH				
		0,31		0,31	TMD				
		2,42		2,42	DGT				
		0,07		0,07	DNL				
		0,13		0,13	DKV				
3	Khu tái định cư bản Cha Khót, xã Na Nèo	1,94		1,94	ONT	Xã Na Mèo	Một phần các thửa đất số 84,88, tờ bản đồ 4, bản đồ tỷ lệ 1/10000		Đăng ký mới
II.2	**Đất công trình giao thông**								
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy đi bản Bo Hiềng, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	1		1	DGT	Xã Sơn Thuỷ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh (công trình mới)	Đăng ký mới
2	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ QL217 đi bản Cum, xã Trung Tiến	1		1	DGT	Xã Trung Tiến	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
3	Đường giao thông nội vùng khu Păng, thị trấn Sơn Lư	1,5		1,5	DGT	Thị trấn Sơn Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
4	Đường giao thông từ bản Na Hồ đi bản Ngàm xã Sơn Điện, bản Xuân Sơn đi bản Bâu xã Nam Động	1,1		1,1	DGT	Xã Sơn Điện	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
5	Đường giao thông nông thôn vào bản Làng, xã Sơn Hà	0,5		0,5	DGT	Xã Sơn Hà	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
6	Cầu bản Bơn, xã Mường Mìn	0,5		0,5	DGT	Xã Mường Mìn	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
7	Cầu bản Lợi, xã Trung Hạ	0,2		0,2	DGT	Xã Trung Hạ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
8	Xử lý khẩn cấp đường giao thông nối QL217 đi xã Tam Lư	0,5		0,5	DGT	Xã Tam Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
9	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ bản Máy đi bản Khạn, xã Trung Thượng	1		1	DGT	Xã Trung Thượng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
10	Đường giao thông từ bản Hậu đi bản Tình xã Tam Lư	0,5		0,5	DGT	Xã Tam Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
11	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bản Hậu xã Tam Lư đi xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	1,2		1,2	DGT	Xã Tam Thanh	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
		0,6		0,6		Xã Tam Lư	Công trình dạng tuyến		
12	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường nội thị và khu công sở thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	0,01		0,01	DGT	Thị trấn Sơn Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
13	Đường giao thông từ bản Nhài đến thác bản Nhài, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	1		1	DGT	Xã Sơn Điện	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
14	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bản Xuân Thành xã Sơn Thủy đi bản Bo Hiềng xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	1		1	DGT	Xã Na Mèo	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
		1		1		Xã Sơn Thuỷ	Công trình dạng tuyến		
15	Xử lý khẩn cấp đường giao thông nối QL.217 đi xã Tam Lư, huyện Quan Sơn	0,50		0,50	DGT	Xã Tam Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
16	Kè chống sạt lở bờ suối Tuốp khu phố Hẹ, khu phố Hao, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn	0,2		0,2	DGT	Thị trấn Sơn Lư	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Kè chống sạt lở bờ suối Hạ, bản Hạ xã Sơn Hà, huyện Quan Sơn	0,4		0,4	DGT	Xã Sơn Hà	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.3	**Đất công trình năng lượng**								
1	Xây dựng trạm biến áp chùa Viêng Quang khu phố Păng, thị trấn Sơn Lư	0,03		0,03	DNL	Thị trấn Sơn Lư	Thuộc một phần thửa đất số 66, tờ bản đồ số 2, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.4	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**								
1	Xây dựng Trụ sở bảo hiểm xã hội huyện Quan Sơn	0,02		0,02	TSC	Thị trấn Sơn Lư	Thuộc một phần các thửa đất số 151, 190, tờ bản đồ số 34, tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
II.5	**Đất xây dựng cơ sở văn hoá**								
1	Nhà văn hóa và công trình phụ trợ bản Xuân Thành, xã Sơn Thủy	0,05		0,05	DVH	Xã Sơn Thuỷ	Thửa đất số 25 tờ bản đồ số 260 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Nhà văn hóa và công trình phụ trợ bản Hiết, xã Sơn Thủy	0,07		0,07	DVH	Xã Sơn Thuỷ	Một phần thửa đất số 46 tờ bản đồ số 217 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
3	Nhà văn hoá và các công trình phụ trợ bản Khà xã Sơn Thuỷ, huyện Quan Sơn	0,04		0,04	DVH	Xã Sơn Thuỷ	Một phần các thửa đất số 128, 126, 134, tờ bản đồ số 189 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.6	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**								
1	Trường Tiểu học Trung Thượng (Khu Máy), xã Trung Thượng	1,0		1,0	DGD	Xã Trung Thượng	Thuộc một phần các thửa đất số 48, 52, tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2	Trường Mầm non Trung Thượng (Khu Máy), xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	0,15		0,15	DGD	Xã Trung Thượng	Thuộc một phần các thửa đất số 48, 52, tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
4	Trường Tiểu học và Mầm non Sơn Thủy (Khu Xía Nọi)	0,1		0,1	DGD	Xã Sơn Thuỷ	Thuộc một phần các thửa đất số 16, tờ bản đồ số 1 tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
5	Trường Phổ thông dân tộc bán trú THCS Na Mèo	0,06		0,06	DGD	Xã Na Mèo	Thuộc một phần các thửa đất số 112, 122, tờ bản đồ số 201 tỷ lệ 1/1000	Nghị quyết số 547/NQ-HĐND, ngày 31/5/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
6	Trường Tiểu học Sơn Điện 1 (Khu Xuân Sơn), huyện Quan Sơn	0,02		0,02	DGD	Xã Sơn Điện	Thửa đất số 167, 168, 179, 180, tờ bản đồ số 132 tỷ lệ 1/1000; thửa đất số 1,18, tờ bản đồ số 1	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND, ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
11	Xây dựng mới Trường Mầm non Tam Lư, huyện Quan Sơn	1,0		1,0	DGD	Xã Tam Lư	Thửa số 35, tờ bản đồ số 1, tỷ lệ 1/10000	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
II.7	**Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác**								
1	Trạm bảo vệ rừng Xa Mang thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ Quan Sơn	0,14		0,14	DSK	Xã Sơn Điện	Trích lục địa chính khu đất số 508/TLBĐ, do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 11/6/2024	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND, ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
III	**Các dự án đầu tư và trường hợp cá nhân chuyển mục đích sử dụng đất phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép theo quy định tại khoản 1 Điều 121 Luật Đất đai, không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai.**								
III.1	**Các dự án đã giải phóng mặt bằng đưa vào kế hoạch sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất**								
III.1	**Đất quốc phòng**								
1	Công trình quốc phòng	0,30	0,30		CQP	Xã Tam Thanh	Thửa đất số 57; tờ bản đồ số 3, tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 4478/NQ-HĐND ngày 27/11/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
III.2	**Đất ở tại nông thôn**								
4	Bố trí sắp xếp ổn định dân cư tại Khu Co Hương, Bản Ngàm, xã Tam Thanh (Đồi Pom Phai)	1,0		1,0	ONT	Xã Tam Thanh	Một phần thửa đất số 57, tờ bản đồ số 4, tỷ lệ 1/10000; tờ bản đồ 161 tỷ lệ 1/1000	Các Quyết định của UBND huyện Quan Sơn: số 2877/QĐ-UBND, ngày 03/12/2021, số 57/QĐ-UBND, ngày 10/1/2022 về việc thu hồi đất	Chuyển tiếp
		0,95		0,95	DGT				
		0,03		0,03	DVH				
		0,04		0,04	DTT				
5	Bán đấu giá tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Nhà văn hóa bản Na Mèo, xã Na Mèo)	0,02		0,02	ONT	Xã Na Mèo	Thửa số 58, tờ bản đồ số 200, bản đồ tỷ lệ 1/1000	Quyết định số 1111/QĐ-UBND, ngày 06/04/2021 về việc chuyển giao cơ sở nhà, đất về UBND huyện Quan Sơn quản lý, xử lý	Chuyển tiếp
III.3	**Đất ở tại đô thị**								
1	Xử lý khẩn cấp sạt lở cụm dân cư tại khu 5, TT. Sơn Lư,	0,80	0,67	0,13	ODT	Thị trấn Sơn Lư	Thuộc các thửa đất số 33, 31, 30, 32, 29, 28, 39, 38, 27, 40, 36, 26, 41, 42, 73, 44, 72, 45, 71,47, 48, 24, 25, 48, 49, 50, 51, 54, 52, 59, 67, 53, 70, 85, 66, 88, 89, 65, 55, 53 64, 62, tờ bản đồ số 16, bản đồ tỷ lệ 1/1000 và một phần thửa thửa đất số 1, 3 tờ bản đồ số 2, tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện về thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại Khu phố 5, thị trấn Sơn Lư, huyện Quan Sơn.	
III.4	**Đất công trình giao thông**								
1	Đường giao thông nội vùng thị trấn Sơn Lư	3,50	1,41	2,09	DGT	Thị trấn Sơn Lư	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2126/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của UBND huyện thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân tại Khu phố Păng, thị trấn Sơn Lư	
III.6	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**								

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
1	Trung tâm văn hóa thể thao xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn	0,50		0,50	DTT	Xã Trung Tiến	Thửa đất số 104, 101, 102, 91, 92, 103, 118, 119, 120, 121, 122, 90, 157, 158, 179, 178, tờ bản đồ số 82; thửa đất số 125, 126, 132, 140, 133, 146, 144, tờ bản đồ số 83 tỷ lệ 1/1000	Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 02/5/2024 của UBND huyện về việc thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tại Bản Tong, xã Trung Tiến, huyện Quan Sơn.	Chuyển tiếp
2	Sân vận động xã Tam Thanh	0,63		0,63	DTT	Xã Tam Thanh	Thuộc một phần các thửa đất số 8, tờ bản đồ số 4 tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 04/4/2023 của UBND huyện Quan Sơn về thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tại Bản Phe, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	Chuyển tiếp
3	Sân vận động xã Trung Thượng	0,63		0,63	DTT	Xã Trung Thượng	Thuộc 1 phần thửa 43, tờ bđ 2 tỷ lệ 10000	Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 06/4/2023 của UBND huyện Quan Sơn về thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tại Bản Bách, xã Trung Thượng, huyện Quan Sơn	Chuyển tiếp
III.7	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**								
1	Xây dựng khu chính và các điểm lẻ Trường Tiểu học Na Mèo, huyện Quan Sơn (Km 88, Bản Na Mèo)	0,20		0,20	DGD	Xã Na Mèo	Thửa đất số 102, 110, 105; tờ bản đồ số 201, tỷ lệ 1/1000	Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND huyện Quan Sơn về thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tại Bản Na Mèoh, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	Chuyển tiếp
2	Xây dựng khu chính và các điểm lẻ Trường Tiểu học Na Mèo, huyện Quan Sơn (Bản Cha Khót)	0,05		0,05	DGD	Xã Na Mèo	Thửa đất số 136, tờ bản đồ số 271, tỷ lệ 1/1000	Quyết định số 2070/QĐ-UBND ngày 14/12/2023 của UBND huyện Quan Sơn thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tại Bản Na Mèoh, xã Na Mèo, huyện Quan Sơn	
3	Xây mới Trường Tiểu học Tam Thanh	0,60		0,60	DGD	Xã Tam Thanh	Thửa đất số 111, 3, 4, 81, 90, 35, tờ bản đồ số 149 và tờ bản đồ số 155, tỷ lệ 1/1000	Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 31/01/2023 của UBND huyện Quan Sơn thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tại Bản Mò, xã Tam Thanh, huyện Quan Sơn	Chuyển tiếp
III.8	**Đất tín ngưỡng**								
1	Tôn tạo cảnh quan khuôn viên Đền thờ Tư Mã Hai Đào Bản Chung Sơn	0,35		0,35	TIN	Xã Sơn Thuỷ	Thửa đất số 47, 55, 62, tờ bản đồ 4, bản đồ tỷ lệ 1/10000	Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 02/8/2023 của UBND huyện Quan Sơn về thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tại Chung Sơn, xã Sơn Thủy, huyện Quan Sơn	Chuyển tiếp

TT	Hạng mục công trình	Diện tích kế hoạch	Diện hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (Đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (số tờ, số thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã, thị trấn	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất				
III.9	**Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng**								
1	Xây dựng mạch vòng trung áp CQT, nâng cao độ tin cậy lưới điện Quan Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Sơn Điện	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 771/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND huyện Quan Sơn về thu hồi đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tại bản Xuân Sơn, xã Sơn Điện, huyện Quan Sơn	
2	Hệ thống chiếu sáng qua khu dân cư, xã Sơn Điện, Mường Mìn và đường dây 3 kV cấp diện khu động Bọ Cúng, xã Sơn Thủy	0,09		0,09	DNL	Xã Sơn Thủy	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 334/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của HĐND tỉnh về	
III.10	**Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin**								
1	Trung tâm Viettel huyện Quan Sơn	0,02		0,02	DBV	Thị trấn Sơn Lư	Thửa đất số 176; tờ bản đồ số 34, tỷ lệ 1/1000	Công văn số 2554/UBND-NN ngày 22/3/2016 của UBND tỉnh về việc giải quyết đề nghị của Viettel Thanh Hóa về 04 khu đất nhận chuyển nhượng để xây dựng trụ sở làm việc tại 04 huyện Thường Xuân, Quan Sơn, Tĩnh Gia, Thạch Thành	Chuyển tiếp
III.11	**Đất thương mại, dịch vụ**								
1	Đất thương mại, dịch vụ	19,80		19,80	TMD	Xã Sơn Thuỷ	Một phần thửa số 1, 2, 3, 7, 8, tờ BĐ 3, tỷ lệ 1/10000	Văn bản số 01/SX-PTDA ngày 26 tháng 3 năm 2025về nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất: Thực hiện đầu tư vận hành dự án Khu du lịch sinh thái Suối Xia	Đăng ký mới
IV	**Các công trình dự án đề xuất huỷ bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật Đất đai năm 2024**								
IV.1	**Đất nông nghiệp khác**								
1	Đất nông nghiệp khác	20,00				Xã Sơn Thuỷ			
IV.2	**Đất ở tại nông thôn**								
1	Bán đấu giá tài sản và chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Công sở xã Mường Mìn (cũ))	0,104				Xã Mường Mìn			